

Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long

cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2015



# Nội dung

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	10

# Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

## **Kết quả hoạt động kinh doanh**

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **Kiểm toán viên**

Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

## **Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

### **Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm  
Ông Lã Văn Trường Sơn  
Bà Lã Thị Thanh Phương  
Bà Laura Burke  
Ông Junji Tonoshima  
Ông Sumit Petcharapiat

### **Chức vụ**

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

### **Ngày bổ nhiệm**

29 tháng 5 năm 2012  
29 tháng 5 năm 2012  
29 tháng 5 năm 2012  
29 tháng 5 năm 2012  
5 tháng 9 năm 2014  
9 tháng 11 năm 2015

### **Ban Kiểm soát**

Bà Phan Thị Thanh Thúy  
Ông Hồ Thành An  
Bà Hồ Thị Hoa

### **Chức vụ**

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

### **Ngày bổ nhiệm**

29 tháng 5 năm 2012  
29 tháng 5 năm 2012  
24 tháng 4 năm 2013

### **Ban Giám đốc**

Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm  
Ông Lã Văn Trường Sơn  
Bà Lã Thị Thanh Phương

### **Chức vụ**

Giám đốc  
Giám đốc điều hành  
Phó Giám đốc điều hành

### **Ngày bổ nhiệm**

22 tháng 1 năm 2007  
2 tháng 3 năm 2007  
16 tháng 7 năm 2007

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cần phải:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh đầy đủ trên các báo cáo tài chính.

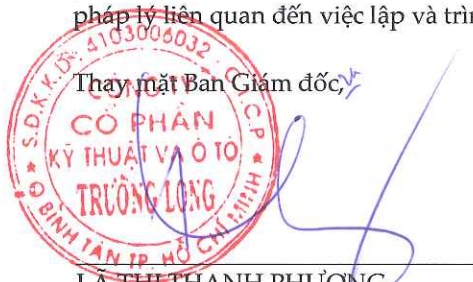
Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

### **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



LÀ THỊ THANH PHƯƠNG

Phó Giám đốc điều hành

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2016





# Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính của

Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam)  
Tầng 14, Pearl Plaza  
561A Điện Biên Phủ, Quận Bình Thạnh  
Thành Phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

ĐT: +84 (8) 3910 9100  
Fax: +84 (8) 3910 9101  
www.gt.com.vn

Số 15-21-005

## Kính gửi các Cổ đông của Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long ("Công ty"), lập vào ngày 30 tháng 3 năm 2016, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 32.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, dùng cho mục đích so sánh, đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính trong báo cáo kiểm toán của họ tại ngày 20 tháng 3 năm 2015.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

NGUYỄN MẠNH TUẤN  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán  
Số 0817-2014-068-1  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2016

TRƯƠNG THỊ BÍCH LOAN  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán  
Số 1835-2014-068-1  
Kiểm toán viên

# Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	31 tháng 12 năm 2014 VNĐ (Trình bày lại)
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b>		100	<b>374.746.016.813</b>	291.696.372.393
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	6	110	<b>22.998.367.628</b>	71.438.742.406
Tiền		111	<b>17.998.367.628</b>	36.438.742.406
Các khoản tương đương tiền		112	<b>5.000.000.000</b>	35.000.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		120	<b>510.260.000</b>	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7	123	<b>510.260.000</b>	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		130	<b>35.539.023.464</b>	67.308.371.695
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	131	<b>31.308.137.696</b>	47.714.665.886
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9;36	132	<b>2.536.886.200</b>	16.355.069.943
Phải thu ngắn hạn khác	10(a)	136	<b>3.398.284.097</b>	4.496.005.866
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	137	<b>(1.760.318.000)</b>	(1.257.370.000)
Tài sản thiếu chờ xử lý		139	<b>56.033.471</b>	-
<b>Hàng tồn kho</b>	12	140	<b>309.977.150.227</b>	150.745.462.813
Hàng tồn kho		141	<b>310.100.671.175</b>	150.968.541.033
Dự phòng hàng tồn kho		149	<b>(123.520.948)</b>	(223.078.220)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		150	<b>5.721.215.494</b>	2.203.795.479
Chi phí trả trước ngắn hạn	16(a)	151	<b>1.219.571.439</b>	1.386.984.842
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	<b>4.501.644.055</b>	816.810.637
<b>Tài sản dài hạn</b>		200	<b>68.041.970.925</b>	51.376.887.563
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		210	<b>92.844.400</b>	82.844.400
Phải thu dài hạn khác	10(b)	216	<b>92.844.400</b>	82.844.400
<b>Tài sản cố định</b>		220	<b>25.661.934.756</b>	49.708.973.176
Tài sản cố định hữu hình	13	221	<b>24.977.091.864</b>	20.094.848.166
- Nguyên giá		222	<b>44.313.552.420</b>	36.429.264.302
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	<b>(19.336.460.556)</b>	(16.334.416.136)
Tài sản cố định vô hình	14	227	<b>684.842.892</b>	29.614.125.010
- Nguyên giá		228	<b>1.044.839.869</b>	34.432.566.261
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	<b>(359.996.977)</b>	(4.818.441.251)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		240	<b>5.097.720.586</b>	40.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	242	<b>5.097.720.586</b>	40.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>		260	<b>37.189.471.183</b>	1.545.069.987
Chi phí trả trước dài hạn	16(b)	261	<b>36.946.691.952</b>	1.363.643.728
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	262	<b>242.779.231</b>	181.426.259
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		270	<b>442.787.987.738</b>	343.073.259.956



# Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

## tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>Nợ phải trả</b>		300	<b>235.341.861.547</b>	195.842.055.980
<b>Nợ ngắn hạn</b>		310	<b>234.238.319.589</b>	195.017.391.167
Phải trả người bán ngắn hạn	17	311	151.561.350.664	108.118.447.483
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	312	58.580.669.589	70.494.124.319
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	313	9.755.062.713	7.479.177.792
Phải trả người lao động		314	5.654.894.795	5.162.364.908
Chi phí phải trả ngắn hạn	20	315	88.978.117	630.542.114
Phải trả ngắn hạn khác	21	319	3.223.017.143	637.091.885
Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	34.063.958	-
Quý khen thưởng, phúc lợi	22	322	5.340.282.610	2.495.642.666
<b>Nợ dài hạn</b>		330	<b>1.103.541.958</b>	824.664.813
Dự phòng phải trả dài hạn khác	5.12	337	1.103.541.958	824.664.813
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	23	400	<b>207.446.126.191</b>	147.231.203.976
<b>Vốn chủ sở hữu</b>		410	<b>207.446.126.191</b>	147.231.203.976
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	80.000.000.000	80.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	127.446.126.191	67.231.203.976
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	32.108.236.432	4.771.853.100
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		421b	95.337.889.759	62.459.350.876
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		440	<b>442.787.987.738</b>	343.073.259.956

ĐẶNG THỊ THANH HIẾU  
Người lập

TRẦN THU HẰNG  
Kế toán trưởng



LÃ THỊ THANH PHƯƠNG  
Phó Giám đốc điều hành

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2016

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ (Trình bày lại)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	01	1.706.708.829.933	1.031.337.478.062
Các khoản giảm trừ doanh thu	26	02	(22.727.272)	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	26	10	<b>1.706.686.102.661</b>	<b>1.031.337.478.062</b>
Giá vốn hàng bán	27;34	11	(1.508.912.192.489)	(943.110.586.891)
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		20	<b>197.773.910.172</b>	<b>88.226.891.171</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	28	21	1.103.756.855	1.877.972.290
Chi phí tài chính	29	22	(870.375.933)	(552.269.102)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(86.961.295)	(430.530.698)
Chi phí bán hàng	30;34	25	(33.396.456.547)	(21.176.106.014)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31;34	26	(23.770.253.961)	(15.309.068.019)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		30	<b>140.840.580.586</b>	<b>53.067.420.326</b>
Thu nhập khác	32	31	33.435.039.335	20.271.449.745
Chi phí khác	33	32	(647.380.688)	(28.808.621)
<b>Lợi nhuận khác</b>		40	<b>32.787.658.647</b>	<b>20.242.641.124</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		50	<b>173.628.239.233</b>	<b>73.310.061.450</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	51	(38.351.702.446)	(10.933.040.841)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	52	61.352.972	82.330.267
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	23	60	<b>135.337.889.759</b>	<b>62.459.350.876</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	70	16.527	7.412
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24	71	11.589	7.412

ĐẶNG THỊ THANH HIẾU  
Người lập

TRẦN THU HẰNG  
Kế toán trưởng



LÃ THỊ THANH PHƯƠNG  
Phó Giám đốc điều hành

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2016



# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc	Năm kết thúc
			31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		173.628.239.233	73.310.061.450
<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		4.032.155.749	4.087.505.375
Thay đổi các khoản dự phòng	03		403.390.728	653.048.220
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		47.782.008	42.570.503
Lãi từ hoạt động đầu tư	06		(810.549.470)	(1.279.693.396)
Chi phí lãi vay	07		92.736.295	430.530.698
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động</b>				
Thay đổi các khoản phải thu	08		177.393.754.543	77.244.022.850
Thay đổi hàng tồn kho	09		27.403.199.143	(40.170.649.794)
Thay đổi hàng tồn kho	10		(159.132.130.142)	(52.046.914.428)
Thay đổi các khoản phải trả và chi phí phải trả	11		32.972.735.429	62.721.370.237
Thay đổi chi phí trả trước	12		389.682.988	(532.442.087)
Tiền lãi vay đã trả	14		(92.736.295)	(430.530.698)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(35.195.485.610)	(6.585.924.617)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(1.937.859.326)
<b>Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>43.739.020.056</b>	<b>38.261.072.137</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Mua tài sản cố định và thanh toán chi phí xây dựng tài sản cố định	21		(20.848.155.724)	(1.190.589.522)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		45.454.545	254.545.455
Thay đổi tiền gửi ngắn hạn	23		(510.260.000)	4.108.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		933.462.595	750.992.774
<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng cho)/cung cấp từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(20.379.498.584)</b>	<b>3.922.948.707</b>

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc	Năm kết thúc
			31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền vay nhận được	33		<b>38.670.819.937</b>	60.007.666.182
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		<b>(38.670.819.937)</b>	(60.007.666.182)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		<b>(71.799.896.250)</b>	(13.019.799.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng cho hoạt động tài chính</b>				
	40		<b>(71.799.896.250)</b>	(13.019.799.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>				
	50		<b>(48.440.374.778)</b>	29.164.221.844
Các khoản tiền và tương đương tiền đầu năm	6	60	<b>71.438.742.406</b>	42.270.420.266
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			4.100.296
Các khoản tiền và tương đương tiền cuối năm	6	70	<b>22.998.367.628</b>	71.438.742.406



ĐẶNG THỊ THANH HIẾU  
Người lập



TRẦN THU HẰNG  
Kế toán trưởng




LÃ THỊ THANH PHƯƠNG  
Phó Giám đốc điều hành

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2016

# Thuyết minh báo cáo tài chính

## cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### 1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô Tô Trường Long là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Ô tô Chuyên dùng Trường Long, thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 044382 ngày 12 tháng 2 năm 1998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Sau đó, Công ty nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0301384695 ngày 1 tháng 2 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 22 ngày 3 tháng 4 năm 2010 (được gọi chung là "Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh") do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh là 80.000.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 19 tháng 10 năm 2010 với mã chứng khoán là HTL.

Công ty được đặt tại Lô số 46, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có các chi nhánh bao gồm:

- Chi nhánh Vĩnh Long được đặt tại Lô 1A, 1B, A11, A12 Khu công nghiệp Bình Minh, Thị xã Bình Minh, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 54211000021 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 6 tháng 7 năm 2009 và được điều chỉnh sau đó.
- Chi nhánh miền Trung được đặt tại Quốc lộ 1A, Xã Hòa Châu, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301384695 – 004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26 tháng 1 năm 2015.

Hoạt động chủ yếu của Công ty mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng, xe ô tô, xe chuyên dùng và phụ tùng xe các loại; đại lý ký gửi hàng hóa; dịch vụ thương mại; sửa chữa ô tô; thiết kế, thi công, cài tạo đóng mới các loại phương tiện vận tải cơ giới đường bộ; sản xuất xe chuyên dụng; gia công cơ khí (trừ tái chế kim loại, phế thải); bảo trì các phương tiện vận tải cơ giới đường bộ; cho thuê kho bãi, nhà xưởng; dịch vụ đăng kiểm xe cơ giới; đại lý bảo hiểm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 388 nhân viên (31 tháng 12 năm 2014: 329 nhân viên).

### 2 Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

#### 2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

#### 2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Việt Nam đồng ("VND").



### **3 Cơ sở lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty tại Thành phố Vĩnh Long và Thành phố Đà Nẵng.

### **4 Thay đổi chính sách kế toán**

#### **Áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 đối với thông tin so sánh năm trước và đã thực hiện phân loại lại một số khoản mục cho phù hợp với trình bày báo cáo tài chính của năm hiện hành. Chi tiết các phân loại lại thông tin so sánh các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 được trình bày tại Thuyết minh số 41.

### **5 Chính sách kế toán áp dụng**

#### **5.1 Tỷ giá hối đoái**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo của Công ty là VND được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **5.2 Ước tính kế toán**

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

#### **5.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ kỹ lưỡng tại ngân hàng với kỳ hạn dưới ba (3) tháng.

#### 5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu ngắn hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

#### 5.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định như sau:

- Giá nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa bao gồm giá mua và các chi phí liên quan, được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng đầu xe và thân xe được tính theo phương pháp thực tế đích danh.
- Giá trị sản phẩm dở dang bao gồm chi phí của đầu xe và thân xe, nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.
- Giá thành phẩm được tính theo phương pháp thực tế đích danh bao gồm chi phí của xe sau khi lắp đặt và chế tạo thân xe.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá; kém phẩm chất, lỗi thời v.v) có thể xảy ra đối với vật tư thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

#### 5.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

##### Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.



**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	3

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

**5.7 Tài sản cố định vô hình****Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc. Công ty không trích khấu hao cho chi phí quyền sử dụng đất này.

**Phần mềm máy tính**

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong năm (5) năm.

**5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng nhà máy chưa hoàn thành và được thể hiện theo nguyên giá. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

**5.9 Chi phí trả trước****Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 47 năm.

**Công cụ dụng cụ**

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ một (1) năm đến ba (3) năm.

**Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tùy thuộc vào thời gian sử dụng hữu ích của từng loại chi phí.

### 5.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

### 5.11 Lợi ích nhân viên

#### Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

#### Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Nghị định số 28/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ trợ cấp thất nghiệp.

### 5.12 Dự phòng phải trả dài hạn

#### Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo quy định của Luật Lao động của Việt Nam, người lao động có quyền được hưởng một khoản trợ cấp thôi việc dựa trên số năm làm việc của họ. Khoản trợ cấp thôi việc này sẽ được trả một lần khi người lao động nghỉ việc tại Công ty. Khoản trợ cấp thôi việc được lập vào cuối mỗi năm tài chính trên cơ sở ước tính các khoản phải trả cho những người lao động nghỉ việc cho thời gian họ làm việc cho Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Số dư khoản dự phòng trợ cấp thôi việc thể hiện khoản nợ ước tính cho kết quả làm việc của người lao động. Khoản dự phòng được tính trên cơ sở nửa tháng lương của mỗi nhân viên cho từng năm làm việc của nhân viên tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

### 5.13 Doanh thu

#### Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh theo các điều khoản của hợp đồng khi các dịch vụ được chuyển giao và khách hàng chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

#### Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo trước hoạt động theo tỉ lệ thời gian và sử dụng phương pháp lãi suất hữu dụng.



**5.14 Chi phí vay**

Chi phí vay bao gồm lãi vay và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

**5.15 Thuê hoạt động**

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

**5.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**5.17 Lãi trên mỗi cổ phiếu****Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu**

Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành giả sử tất cả cổ phiếu suy giảm tiềm năng sẽ được chuyển đổi.

**Chống pha loãng**

Chống pha loãng là sự gia tăng lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu hoặc giảm lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu từ giả định rằng công cụ tài chính chuyển đổi sẽ được chuyển đổi. Những tác động của công cụ tài chính chuyển đổi chống suy giảm không được bao gồm trong việc tính toán thu nhập trên cổ phiếu pha loãng.

**5.18 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Nghĩa vụ/tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ và/hoặc các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế có liên quan đến kỳ báo cáo hiện tại và các năm khác mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối của kỳ báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho kỳ báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong kỳ. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nợ trên bảng cân đối kế toán trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập được giảm khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và công nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho kỳ ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và công nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và công nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và công nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

#### 5.19 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông của Công ty.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

#### 5.20 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

#### Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

#### 5.21 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

#### 5.22 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.



Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

**5.23 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán (“các sự kiện điều chỉnh”) được phản ánh trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

**5.24 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

**6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
<b>Tiền</b>		
Tiền mặt	191.562.515	490.797.321
Tiền gửi ngân hàng	17.806.805.113	35.947.945.085
	<b>17.998.367.628</b>	<b>36.438.742.406</b>
<b>Các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng (*)	5.000.000.000	35.000.000.000
	<b>22.998.367.628</b>	<b>71.438.742.406</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trình bày tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn với kỳ hạn dưới ba (3) tháng với lãi suất 4%/năm.

**7 Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trình bày tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn với kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6%/năm.

**8 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Hòa Bình Xanh	8.020.000.000	-
Công ty Liên Doanh TNHH Hino Motors Việt Nam	7.513.230.104	1.770.401.295
Khác	15.774.907.592	45.944.264.591
	<b>31.308.137.696</b>	<b>47.714.665.886</b>



**9 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thành Nền	666.063.200	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Đo đạc Địa chính Bình Định	565.565.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	519.500.000	236.500.000
Công ty TNHH SX TM DV Ô tô Quyền	391.375.000	-
Công ty Liên Doanh TNHH Hino Motors Việt Nam	-	10.472.753.400
Moro Industrie S.R.L	-	1.650.387.380
Khác	394.383.000	3.995.429.163
	<b>2.536.886.200</b>	<b>16.355.069.943</b>

**10 Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
		(Trình bày lại)
Tạm ứng	1.460.047.180	2.729.814.935
Phải thu tiền thưởng, hỗ trợ từ nhà cung cấp	920.000.000	-
Thuế GTGT được hoàn trả - Công ty Cổ phần Tư vấn Dịch vụ Thương mại Địa ốc Hoàng Quân Mê Kông	384.913.311	384.913.311
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	317.683.330	486.051.000
Phải thu, ký quỹ ngắn hạn	174.500.000	87.500.000
Khác	141.140.276	807.726.620
	<b>3.398.284.097</b>	<b>4.496.005.866</b>

**(b) Phải thu dài hạn khác**

Phải thu dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trình bày khoản phải thu ký quỹ dài hạn.

**11 Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

	31 tháng 12 năm 2015			Số ngày quá hạn	31 tháng 12 năm 2014			Dự phòng
	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ		Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ	
Nợ quá hạn								
Công ty TNHH MTV ĐT& MT Đắk Lắk	2-3 năm	2.514.740.000	754.422.000	1-2 năm	2.514.740.000	1.257.370.000	1.257.370.000	
Trong đó:								
Dự phòng nợ phải thu khó đòi – ngắn hạn			1.760.318.000				1.257.370.000	

**12 Hàng tồn kho**

	31 tháng 12 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	9.491.459.850	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	171.195.631.819	(123.520.948)	93.848.179.842	(223.078.220)
Công cụ, dụng cụ	481.168.212	-	26.082.048	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	62.627.112.844	-	42.993.531.703	-
Thành phẩm	57.788.067.661	-	14.098.227.440	-
Hàng hóa	122.207.086	-	2.520.000	-
Hàng gửi đi bán	8.395.023.703	-	-	-
	<b>310.100.671.175</b>	<b>(123.520.948)</b>	150.968.541.033	(223.078.220)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm kết thúc	
	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	223.078.220	-
Dự phòng trong năm	-	223.078.220
Hoàn nhập trong năm	(99.557.272)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>123.520.948</b>	<b>223.078.220</b>

**13 Tài sản cố định hữu hình**

	Tài sản cố định hữu hình					Tổng cộng VNĐ
	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ	Tài sản cố định hữu hình khác VNĐ	
<b>Nguyên giá</b>						
1 tháng 1 năm 2015	28.556.813.362	3.860.843.364	3.742.507.612	234.226.964	34.873.000	36.429.264.302
Tăng trong năm	-	767.674.800	7.389.050.455	77.709.090	-	8.234.434.345
Thanh lý	-	-	(350.146.227)	-	-	(350.146.227)
31 tháng 12 năm 2015	28.556.813.362	4.628.518.164	10.781.411.840	311.936.054	34.873.000	44.313.552.420
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1 tháng 1 năm 2015	(11.341.362.441)	(2.959.050.794)	(1.815.017.760)	(184.112.141)	(34.873.000)	(16.334.416.136)
Khấu hao trong năm	(2.396.062.802)	(398.439.315)	(532.914.976)	(24.773.554)	-	(3.352.190.647)
Thanh lý	-	-	350.146.227	-	-	350.146.227
31 tháng 12 năm 2015	(13.737.425.243)	(3.357.490.109)	(1.997.786.509)	(208.885.695)	(34.873.000)	(19.336.460.556)
<b>Giá trị còn lại</b>						
1 tháng 1 năm 2015	17.215.450.921	901.792.570	1.927.489.852	50.114.823	-	20.094.848.166
31 tháng 12 năm 2015	14.819.388.119	1.271.028.055	8.783.625.331	103.050.359	-	24.977.091.864

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình có một số tài sản với nguyên giá xấp xỉ 4.514 triệu VNĐ đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (31 tháng 12 năm 2014: 1.667 triệu VNĐ) nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

**14 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác VNĐ	Tổng Cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
1 tháng 1 năm 2015	34.008.726.392	340.496.480	83.343.389	<b>34.432.566.261</b>
Phân loại lại (*)	(33.387.726.392)	-	-	<b>(33.387.726.392)</b>
31 tháng 12 năm 2015	621.000.000	340.496.480	83.343.389	<b>1.044.839.869</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1 tháng 1 năm 2015	(4.528.064.860)	(207.033.002)	(83.343.389)	<b>(4.818.441.251)</b>
Hao mòn trong năm	(610.344.516)	(69.620.586)	-	<b>(679.965.102)</b>
Phân loại lại (*)	5.138.409.376	-	-	<b>5.138.409.376</b>
31 tháng 12 năm 2015	-	(276.653.588)	(83.343.389)	<b>(359.996.977)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
1 tháng 1 năm 2015	29.480.661.532	133.463.478	-	<b>29.614.125.010</b>
31 tháng 12 năm 2015	621.000.000	63.842.892	-	<b>684.842.892</b>

(\*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của quyền sử dụng đất đối với đất thuê dài hạn sau ngày 1 tháng 7 năm 2004, ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45. Các tài sản này được phân loại lại là chi phí trả trước dài hạn trong năm (Thuyết minh 16(b)).

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình có một số tài sản với nguyên giá xấp xỉ 133 triệu VNĐ đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (31 tháng 12 năm 2014: 133 triệu VNĐ) nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

**15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trình bày chi phí xây dựng công trình “Trung tâm Hino 3S” tại Chi nhánh Đà Nẵng.

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Số dư đầu năm	40.000.000	-
Tăng trong năm	12.613.721.379	40.000.000
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(7.556.000.793)	-
Số dư cuối năm	<b>5.097.720.586</b>	40.000.000

**16 Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Công cụ, dụng cụ	624.122.845	551.065.121
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	595.448.594	835.919.721
	<b>1.219.571.439</b>	1.386.984.842



**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí thuê đất		Chi phí trả trước		Tổng cộng
	trả trước	Công cụ, dụng cụ	dài hạn khác		
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	-	278.479.793	1.085.163.935		<b>1.363.643.728</b>
Tăng trong năm	-	496.259.178	403.411.050		<b>899.670.228</b>
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.556.000.793	-	-		<b>7.556.000.793</b>
Phân loại lại (*)	28.249.317.016	-	-		<b>28.249.317.016</b>
Phân bổ trong năm	(229.164.576)	(367.581.989)	(525.193.248)		<b>(1.121.939.813)</b>
Số dư cuối năm	35.576.153.233	407.156.982	963.381.737		<b>36.946.691.952</b>

(\*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của quyền sử dụng đất đối với đất thuê dài hạn sau ngày 1 tháng 7 năm 2004, ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định vô hình trong năm (Thuyết minh 14).

**17 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
Công ty Liên doanh TNHH Hino Motors Việt Nam	125.775.437.925	97.581.012.027
Các nhà cung cấp khác	25.785.912.739	10.537.435.456
	<b>151.561.350.664</b>	<b>108.118.447.483</b>

**18 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
Khách hàng trả trước mua xe và cầu	57.752.471.430	69.974.592.106
Khách hàng trả trước cho dịch vụ bảo dưỡng	828.198.159	519.532.213
	<b>58.580.669.589</b>	<b>70.494.124.319</b>

**19 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	963.516.052
Thuế xuất, nhập khẩu	-	776.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.537.719.753	6.381.502.917
Thuế thu nhập cá nhân	217.342.960	133.382.823
	<b>9.755.062.713</b>	<b>7.479.177.792</b>

**20 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
Chi phí hoa hồng	56.286.117	630.542.114
Chi phí khác	32.692.000	-
	<b>88.978.117</b>	<b>630.542.114</b>

**21 Phải trả ngắn hạn khác**

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Công ty Bảo Hiểm PVI Đà Nẵng	1.159.177.031	-
Thủ lao Ban Giám đốc	1.070.535.272	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	211.922.743	144.398.217
Cổ tức phải trả	211.111.750	11.008.000
Tài sản thừa chờ xử lý	123.576.520	-
Phải trả khác	446.693.827	481.685.668
	<b>3.223.017.143</b>	<b>637.091.885</b>

**22 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1 tháng 1 năm 2015	1.113.161.220	1.382.481.446	2.495.642.666
Tăng do trích lập	2.498.374.035	624.593.509	3.122.967.544
Chi quỹ trong năm	(165.000.000)	(113.327.600)	(278.327.600)
31 tháng 12 năm 2015	3.446.535.255	1.893.747.355	5.340.282.610

**23 Nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2014	80.000.000.000	20.467.357.425	100.467.357.425
Lợi nhuận trong năm	-	62.459.350.876	62.459.350.876
Trích lập quỹ	-	(3.165.504.325)	(3.165.504.325)
Chi thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	(530.000.000)	(530.000.000)
Chia cổ tức	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2014	80.000.000.000	67.231.203.976	147.231.203.976
Số dư, 1 tháng 1 năm 2015	80.000.000.000	67.231.203.976	147.231.203.976
Lợi nhuận trong năm	-	135.337.889.759	135.337.889.759
Trích lập quỹ	-	(3.122.967.544)	(3.122.967.544)
Chia cổ tức	-	(72.000.000.000)	(72.000.000.000)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2015	80.000.000.000	127.446.126.191	207.446.126.191

Vốn cổ phần được phê duyệt và đã phát hành của Công ty:

	31 tháng 12 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được phê duyệt	8.000.000	80.000.000.000	8.000.000	80.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	8.000.000	80.000.000.000	8.000.000	80.000.000.000
Số cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	8.000.000	80.000.000.000	8.000.000	80.000.000.000



Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

## 24 Lãi trên cổ phiếu và cổ tức

### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại) VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	135.337.889.759	62.459.350.876
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(3.122.967.544)	(3.165.504.325)
<b>Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi</b>	<b>132.214.922.215</b>	<b>59.293.846.551</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	8.000.000	8.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>16.527</b>	<b>7.412</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được tính lại theo Thông tư 200 cho mục đích so sánh.

### Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại) VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	135.337.889.759	62.459.350.876
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(3.122.967.544)	(3.165.504.325)
<b>Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi</b>	<b>132.214.922.215</b>	<b>59.293.846.551</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm sau (Thuyết minh 42)	4.000.000	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	11.408.219	8.000.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>11.589</b>	<b>7.412</b>

Lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được tính lại theo Thông tư 200 cho mục đích so sánh.

**Cổ tức**

Tại ngày 21 tháng 4 năm 2015 và 21 tháng 9 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức năm 2014 và đợt 1 năm 2015 với số tiền lần lượt là 32.000 triệu VND và 40.000 triệu VND (2014: 12.000 triệu VND).

**25 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm số gốc ngoại tệ khác VND là 47.618 Đô la Mỹ ("USD") (31 tháng 12 năm 2014: 40.685 USD).

**26 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2015 VND	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2014 VND
Doanh thu bán xe	1.629.245.961.191	983.711.999.898
Doanh thu cung cấp dịch vụ và bán phụ tùng	77.389.521.357	47.462.776.932
Doanh thu khác	73.347.385	162.701.232
	<b>1.706.708.829.933</b>	<b>1.031.337.478.062</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	<b>(22.727.272)</b>	-
Doanh thu thuần	<b>1.706.686.102.661</b>	<b>1.031.337.478.062</b>

**27 Giá vốn hàng bán**

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2015 VND	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2014 VND
Giá vốn bán xe	1.452.695.442.938	907.239.564.480
Giá vốn dịch vụ và bán phụ tùng	56.374.962.929	35.716.714.423
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<b>(99.557.272)</b>	223.078.220
Giá vốn xử lý kiểm kê	<b>(58.656.106)</b>	<b>(68.770.232)</b>
	<b>1.508.912.192.489</b>	<b>943.110.586.891</b>

**28 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2015 VND	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2014 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	765.094.925	1.025.147.941
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	322.685.562	454.788.850
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.560.514	387.423.613
Doanh thu tài chính khác	7.415.854	10.611.886
	<b>1.103.756.855</b>	<b>1.877.972.290</b>

**29 Chi phí tài chính**

	Năm kết thúc	Năm kết thúc
	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	725.127.728	59.075.603
Chi phí lãi vay	92.736.295	430.530.698
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	47.782.008	42.570.503
Chi phí tài chính khác	4.729.902	20.092.298
	<b>870.375.933</b>	<b>552.269.102</b>

**30 Chi phí bán hàng**

	Năm kết thúc	Năm kết thúc
	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí hoa hồng	9.490.371.716	5.385.006.056
Chi phí cho nhân viên	7.694.826.913	3.819.983.742
Chi phí hội nghị khách hàng	4.685.542.392	990.348.185
Chi phí đăng ký và giao xe	2.442.101.481	1.990.612.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.650.557.812	1.125.746.738
Chi phí dịch vụ chuyên môn	1.419.525.213	1.289.653.917
Chi phí công cụ, dụng cụ	679.730.280	422.137.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	320.539.315	397.639.451
Chi phí khác	5.013.261.425	5.754.977.278
	<b>33.396.456.547</b>	<b>21.176.106.014</b>

**31 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm kết thúc	Năm kết thúc
	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí cho nhân viên	15.594.778.248	8.641.931.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.976.141.926	2.336.493.587
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.940.308.512	2.143.918.560
Chi phí công cụ, dụng cụ	680.197.325	361.533.918
Chi phí khác	2.578.827.950	1.825.190.864
	<b>23.770.253.961</b>	<b>15.309.068.019</b>

**32 Thu nhập khác**

	Năm kết thúc	Năm kết thúc
	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Thường doanh số mua hàng	27.346.241.339	15.702.944.618
Thu tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp	5.880.454.545	4.236.849.620
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	45.454.545	254.545.455
Thu nhập khác	162.888.906	77.110.052
	<b>33.435.039.335</b>	<b>20.271.449.745</b>



**33 Chi phí khác**

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2015	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí tài trợ	635.238.095	-
Chi phí khác	12.142.593	28.808.621
	<b>647.380.688</b>	<b>28.808.621</b>

**34 Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố**

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2015	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.554.481.915.915	946.821.083.027
Chi phí công nhân viên	43.818.721.264	25.286.420.848
Chi phí công cụ dụng cụ	11.985.174.057	6.787.296.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.259.493.274	5.461.446.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.032.155.749	4.087.505.375
Chi phí dự phòng	403.390.728	653.048.220
Chi phí khác	15.936.184.161	11.303.106.260

**35 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất theo qui định thuế thu nhập doanh nghiệp trên lợi nhuận chịu thuế.

Theo Quyết định số 2469/QĐ-TCT ngày 1 tháng 12 năm 2010 của Tổng Cục thuế, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo cho phần thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh do Công ty di chuyển văn phòng và cơ sở sản xuất đến địa điểm, địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

Theo Luật thuế TNDN mới Sửa đổi Số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế TNDN sẽ thay đổi từ 25% đến 22% cho các năm 2014 và 2015, và 20% cho các năm tiếp theo.

Ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2015	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Năm hiện hành	38.351.702.446	10.933.040.841
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>		
Phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	(61.352.972)	(82.330.267)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>38.290.349.474</b>	<b>10.850.710.574</b>

Việc tính thuế TNDN còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của các cơ quan thuế.

Đối chiếu thuế suất thực tế:

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2015	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	173.628.239.233	73.310.061.450
Thuế TNDN theo thuế suất của Công ty	38.198.212.631	16.128.213.519
Chi phí không được khấu trừ	92.136.843	570.006.726
Giảm thuế	-	(5.847.509.671)
	<b>38.290.349.474</b>	<b>10.850.710.574</b>

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu sau được công ty ghi nhận và tình hình biến động trong năm như sau:

	Số dư tại 31 tháng 12 năm 2014	Ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Số dư tại 31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Các khoản chênh lệch tạm thời	181.426.259	61.352.972	<b>242.779.231</b>

### 36 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm 2015, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2015	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2014
			VNĐ	VNĐ
Sumitomo Corporation	Cổ đông	Mua hàng hóa	18.927.113.770	16.149.095.660
		Chia cổ tức	11.520.000.000	3.066.664.500
Chairatchakarn (Bangkok) Co Ltd	Cổ đông	Chia cổ tức	19.047.101.000	2.160.000.000

Tại 31 tháng 12 năm 2015, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
			VNĐ	VNĐ
Sumitomo Corporation	Cổ đông	Phải thu thương mại	-	975.643.430

### 37 Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Trong năm, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các nhân viên chủ chốt trong năm như sau:

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2015	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
<b>Ban Giám đốc</b>		
Lương và các khoản thưởng	2.126.271.601	1.487.686.748
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Thù lao Hội đồng Quản trị	850.000.000	530.000.000
	<b>2.976.271.601</b>	<b>2.017.686.748</b>

### 38 Hợp đồng quan trọng

Công ty là đại lý chính thức Công ty Liên doanh Hino Motors Việt Nam (HINO). Theo hợp đồng đại lý ("Hợp đồng") mới nhất của Công ty và HINO vào ngày 30 tháng 5 năm 2015, theo đó Công ty được chỉ định là nhà đại lý bán hàng, dịch vụ và phụ tùng của HINO trong khu vực chính là Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long và các khu vực phụ khác. Các điều khoản quan trọng trong hợp đồng này như sau:



- Công ty sẽ không được tham gia vào bất cứ một hợp đồng phân phối nào mà sản phẩm có tính cạnh tranh với các sản phẩm Hino trừ khi có sự chấp thuận trước bằng văn bản của HINO;
- Theo hợp đồng này, tất cả các hợp đồng, giao dịch và hoạt động mà Công ty làm hoặc thực hiện dưới hoặc theo Hợp đồng này sẽ được thực hiện dưới tên và bằng tài khoản của Công ty, và sẽ chịu mọi rủi ro. Công ty không được ủy quyền làm đại lý của HINO hay làm đại diện của HINO;
- HINO bán các sản phẩm HINO cho Công ty với mức giá ròng nêu trong bảng giá hiện thời và đang có hiệu lực vào thời gian đặt hàng nhận được từ Công ty. HINO có quyền thay đổi giá, chiết khấu, các điều khoản và điều kiện của bất cứ sản phẩm nào HINO, và công bố bảng giá hay thông báo áp giá áp dụng mới;
- Công ty sẽ có chính sách bảo hành cho khách hàng của mình giống như bảo hành của HINO cho đại lý và được quy định trong Giấy chứng nhận bảo hành cấp cho xe HINO đã được giao;

### **39 Các mục tiêu và nguyên tắc quản trị rủi ro tài chính**

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 5.19. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty được thực hiện bởi Ban Giám đốc và tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính. Đầu tư tài chính dài hạn được quản lý để tạo ra lợi nhuận lâu dài.

Công ty không chủ động tham gia mua bán tài sản tài chính cho mục đích đầu cơ tích trữ cũng như thực thi quyền chọn. Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

#### **39.1 Rủi ro thị trường**

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất do đặc thù hoạt động kinh doanh của Công ty.

##### **Rủi ro tiền tệ**

Hầu hết các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng VNĐ. Vì vậy, tác động của rủi ro tiền tệ phát sinh từ hoạt động mua nguyên vật liệu của Công ty ở nước ngoài, chủ yếu bằng Đô la Mỹ ("USD") và Yên Nhật. Cuối năm, Công ty không có số dư ngoại tệ bằng Yên Nhật.

Để giảm thiểu tác động của rủi ro tiền tệ, dòng tiền không phải VNĐ được theo dõi phù hợp với chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Về cơ bản, thủ tục quản lý rủi ro của Công ty phân biệt dòng tiền ngoại tệ ngắn hạn (trong vòng 6 tháng) với dòng tiền dài hạn. Trường hợp số tiền phải trả và nhận được bằng một loại tiền tệ cụ thể được dự kiến sẽ cản trở phần lớn cho nhau, khi đó không cần việc đảm bảo nào khác. Công ty không có bất kỳ hợp đồng bảo hiểm rủi ro nào.

Tài sản và nợ phải trả tài chính phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:



	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính	1.068.721.054	867.575.172
Nợ phải trả tài chính	(16.251.002.133)	(4.736.479.979)
<b>Ảnh hưởng ngắn hạn</b>	<b>(15.182.281.079)</b>	<b>(3.868.904.807)</b>

Bảng sau đây biểu thị sự nhạy cảm của kết quả hoạt động thuần trong năm và vốn liên quan đến tài sản và nợ phải trả tài chính dưới sự thay đổi của tỷ giá USD/VNĐ.

Giả sử có một sự thay đổi +/- 5% tỷ giá USD/VNĐ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (2014: 1%). Tỷ lệ này được xác định dựa vào sự biến động của thị trường tỷ giá bình quân trong 12 tháng trước đó. Việc phân tích sự nhạy cảm dựa vào các công cụ tài chính bằng ngoại tệ mà Công ty nắm giữ tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Nếu VNĐ tăng so với USD là 5% (2014: 1%) thì điều này sẽ có tác động như sau:

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2015	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
	USD	USD
Kết quả thuần trong năm	592.108.962	30.177.457
Vốn chủ sở hữu	592.108.962	30.177.457

Nếu VNĐ giảm giá so với USD là 5% (2014: 1%) thì điều này sẽ có tác động như sau:

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2015	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
	USD	USD
Kết quả thuần trong năm	(592.108.962)	(30.177.457)
Vốn chủ sở hữu	(592.108.962)	(30.177.457)

Tác động tỷ giá ngoại tệ biến động giữa các năm phụ thuộc vào lượng giao dịch ngoại tệ. Tuy nhiên, phân tích ở trên được coi là đại diện cho rủi ro ngoại tệ của Công ty.

### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý (rủi ro giá trị hợp lý lãi suất) hoặc dòng tiền tương lai (rủi ro dòng tiền lãi suất) của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro giá trị hợp lý lãi suất từ báo cáo tài chính với lãi suất cố định được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có khoản vay nào do đó ảnh hưởng của rủi ro lãi suất là không trọng yếu.

### 39.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	22.806.805.113	70.947.945.085
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	510.260.000	-
Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác - thuần	35.575.834.393	47.212.195.088
	<b>58.892.899.506</b>	<b>118.160.140.173</b>

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Khi có sẵn chi phí hợp lý, xếp hạng tín dụng bên ngoài và/hoặc báo cáo về khách hàng và các đối tác khác sẽ được thu thập và sử dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Ban Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt, bao gồm cả những tín dụng quá hạn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có một số khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa được thu về tại ngày hết hạn hợp đồng nhưng không cho rằng bị suy giảm giá trị. Khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, được phân tích theo thời gian đáo hạn như sau:

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Dưới 1 năm	35.575.834.393	47.212.195.088

Không có tài sản tài chính nào được đảm bảo bằng tài sản thế chấp hoặc các biện pháp tín dụng khác. Đối với phải thu thương mại và phải thu khác, Công ty không chịu tác động bởi bất kỳ rủi ro tín dụng quan trọng nào cho bất kỳ đối tác đơn lẻ hoặc nhóm các đối tác có đặc tính tương tự nào. Rủi ro tín dụng đối với quỹ thanh khoản được coi là không đáng kể, do các đối tác là các ngân hàng uy tín có xếp hạng chất lượng tín dụng bên ngoài cao.

### 39.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dài thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày và hàng tuần, cũng như trên cơ sở đáo hạn 30 ngày. Nhu cầu thanh khoản dài hạn cho giai đoạn 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Công ty duy trì một mức tiền để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày. Kinh phí cho nhu cầu thanh khoản dài hạn được bảo đảm bổ sung bởi một lượng đầy đủ các cam kết tín dụng và khả năng bán các tài sản tài chính dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn	146.839.599.257	4.721.751.407	151.561.350.664
Các khoản phải trả khác	3.311.995.260	-	3.311.995.260
	<b>150.151.594.517</b>	<b>4.721.751.407</b>	<b>154.873.345.924</b>
<hr/>			
31 tháng 12 năm 2014			
Phải trả người bán ngắn hạn	103.396.696.076	4.721.751.407	108.118.447.483
Các khoản phải trả khác	1.267.633.999	-	1.267.633.999
	104.664.330.075	4.721.751.407	109.386.081.482

### 40 Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, so với giá trị sổ sách được trình bày dưới đây:

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	VNĐ	VNĐ
<b>Tài sản tài chính</b>		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	22.998.367.628	71.438.742.406
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	510.260.000	-
- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác – thuần	35.575.834.393	47.212.195.088
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
- Phải trả người bán ngắn hạn	151.561.350.664	108.118.447.483
- Các khoản phải trả khác	3.311.995.260	1.267.633.999

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam. Hơn nữa, vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 200/2014/TT-BTC có hiệu lực trong năm 2015 đã được ban hành bởi Bộ Tài Chính, theo đó yêu cầu thuyết minh giá trị hợp lý của các công cụ tài chính đã được loại bỏ. Ban Giám đốc tin rằng việc không thuyết minh giá trị hợp lý của các công cụ tài chính là phù hợp.

#### **41 Số liệu so sánh**

##### **Ảnh hưởng của Thông tư 200**

Một vài số liệu so sánh được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của năm này theo hướng dẫn của Thông tư 200 như sau:

##### **Bảng cân đối kế toán**

	Theo báo cáo trước đây	Số liệu trình bày lại
	VNĐ	VNĐ
Phải thu ngắn hạn khác	1.678.690.931	4.496.005.866
Tài sản ngắn hạn khác	2.817.314.935	-
Phải thu dài hạn khác	-	82.844.400
Tài sản dài hạn khác	82.844.400	-

##### **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Theo báo cáo trước đây	Số liệu trình bày lại
	VNĐ	VNĐ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.807	7.412
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.807	7.412

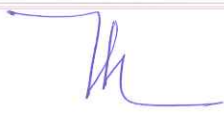


**42 Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính**

Căn cứ Thông báo số 005/2016/TB-TL ngày 12 tháng 1 năm 2016, Công ty đã công bố thông tin phát hành 4.000.000 cổ phiếu để trả cổ tức đợt 2 năm 2015 với tỷ lệ 50%, tương ứng 40.000 triệu VNĐ. Ngày 22 tháng 2 năm 2016, Công ty đã nhận được Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty thay đổi niêm yết với số lượng chứng khoán sau khi thay đổi niêm yết là 12.000.000 cổ phiếu và có hiệu lực vào ngày 24 tháng 2 năm 2016.

**43 Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.



ĐẶNG THỊ THANH HIẾU  
Người lập



TRẦN THU HẰNG  
Kế toán trưởng




LÊ THỊ THANH PHƯƠNG  
Phó Giám đốc điều hành

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2016

